# CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)

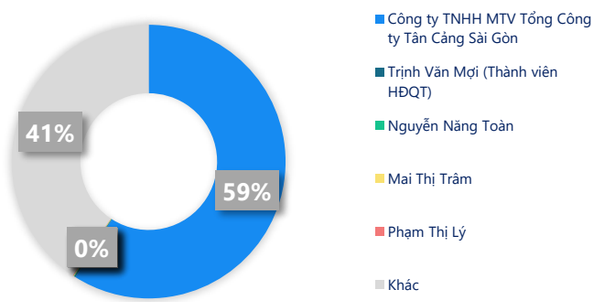
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

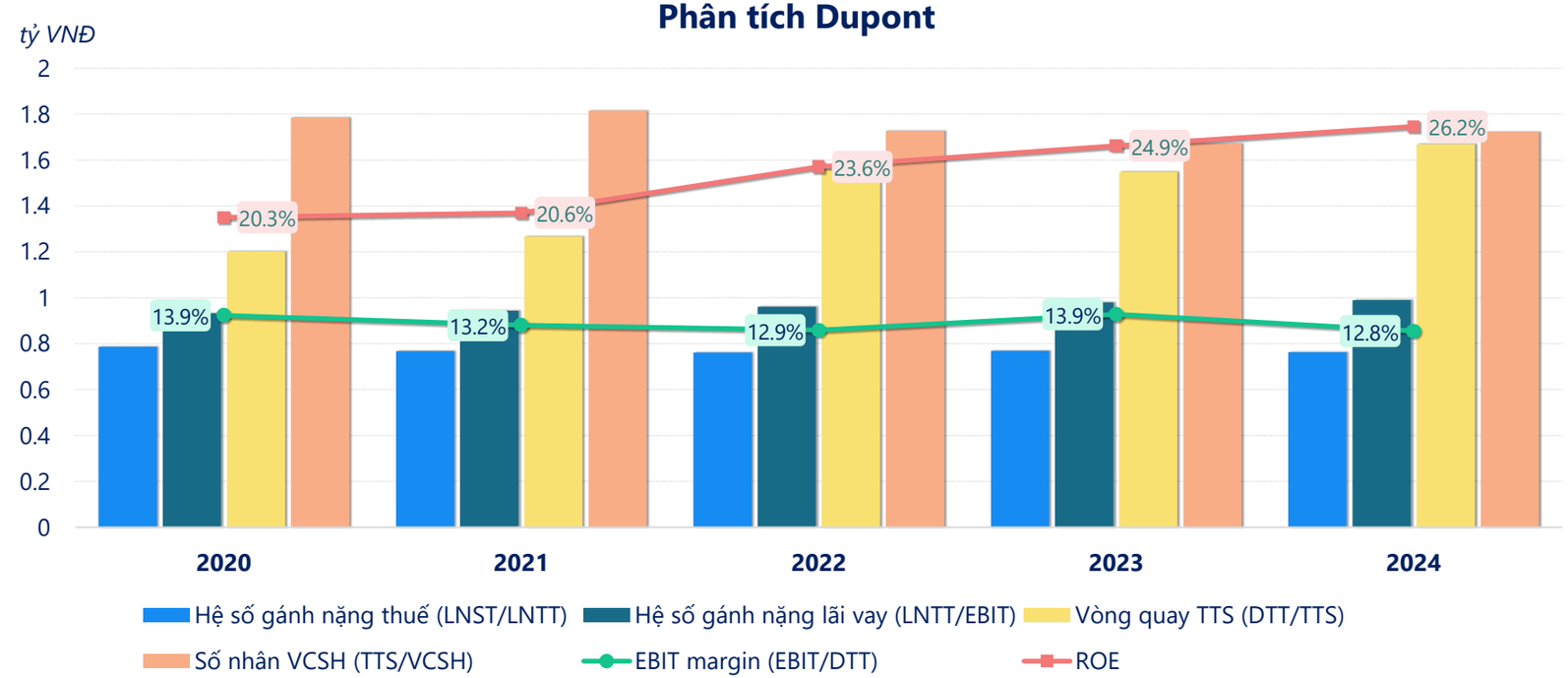
| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 31,300 |
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 25,126 - 34,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 626 |
| Số lượng CPLH (CP) | 19,991,020 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 9,360 |
| Sở hữu nước ngoài | 5.0% |
| Beta | 0.50 |
| EPS | 4,822 |
| P/E | 6.5 |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| TCW | 5.0% | 4.0% | -4.6% | |
| VNINDEX | 2.1% | -0.2% | -1.3% | |

## Cơ cấu cổ đông




## Phân tích Dupont




**DT thuần**

*2024*

**1,060**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 131| 14.1%

**LN sau thuế**

*2024*

**103**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 5.60| 5.3%

**ROE**

2024

**26.2%**

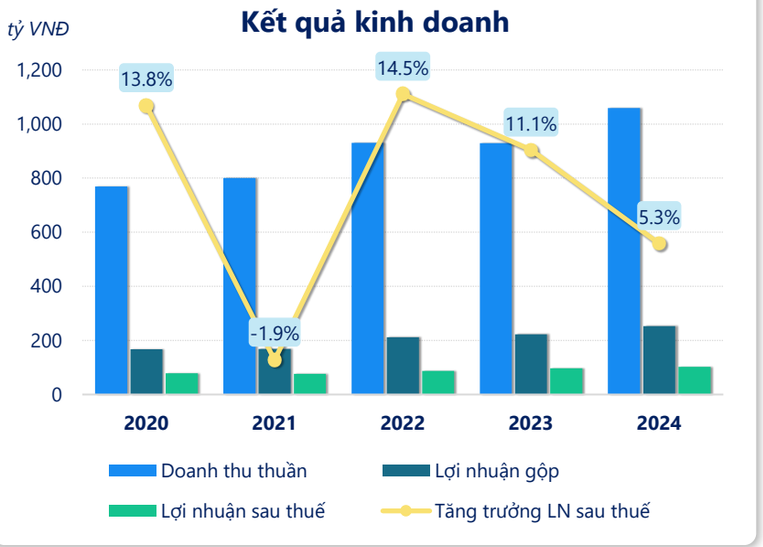
+/- YoY: ▲ 1.3%

**ROA**

2024

**15.2%**

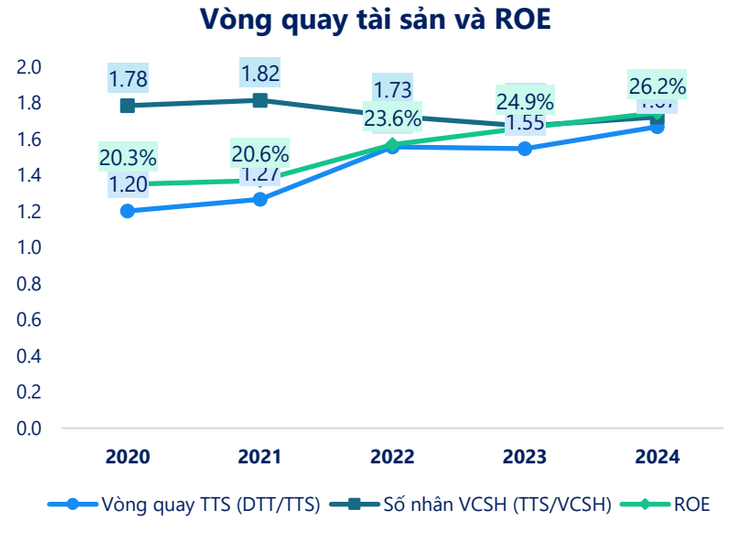
+/- YoY: ▲ 0.3%




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **12.8%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

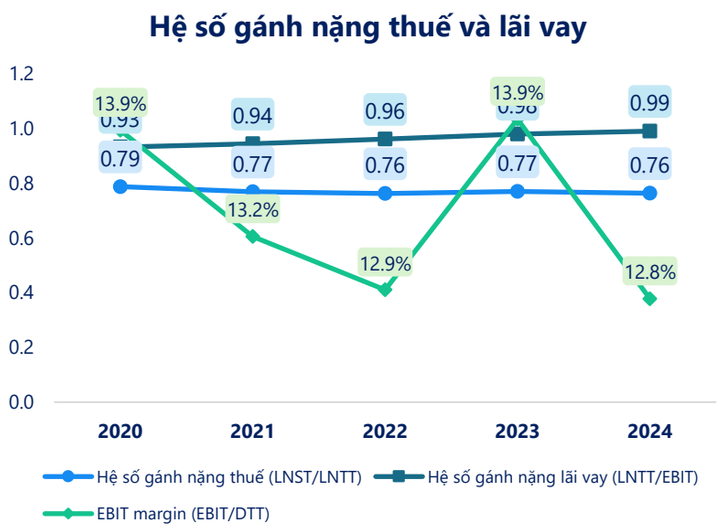
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.




Năm **2024**, **TCW** ghi nhận doanh thu thuần **1,060** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **102.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.1%** và **tăng 5.30%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

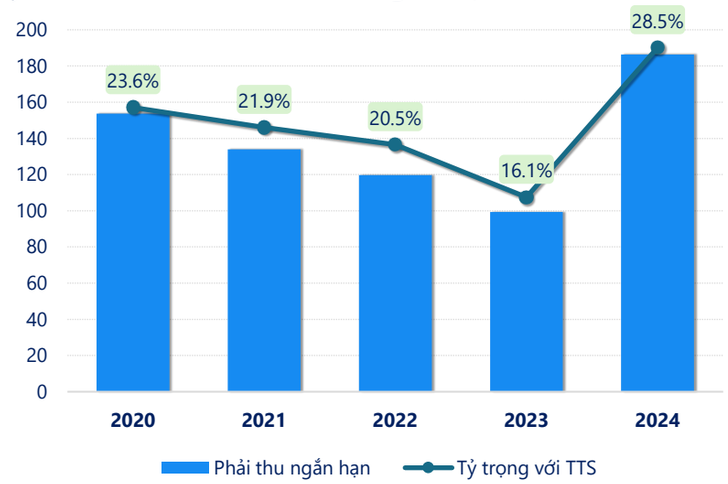



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.67**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

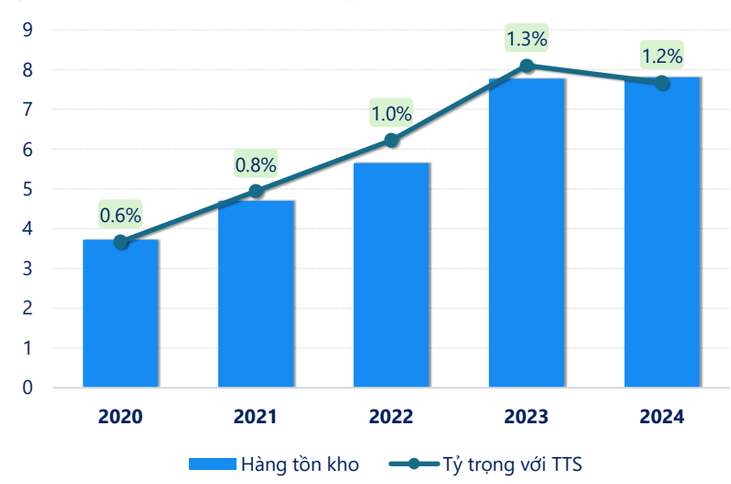
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.72** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

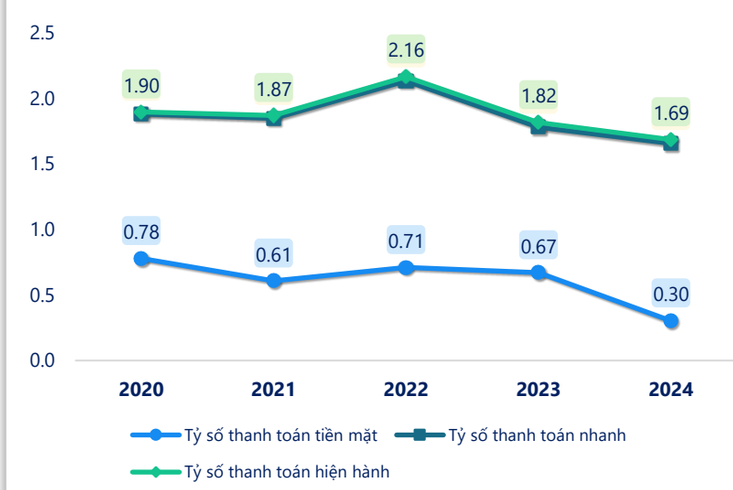
## Phải thu ngắn hạn



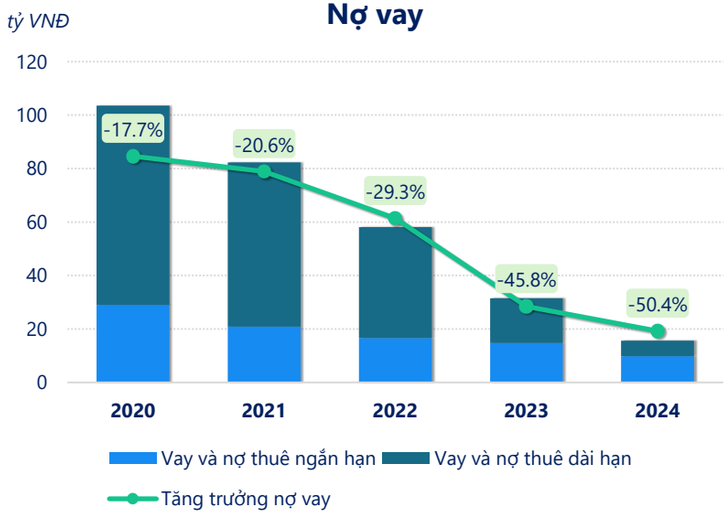

## Hàng tồn kho



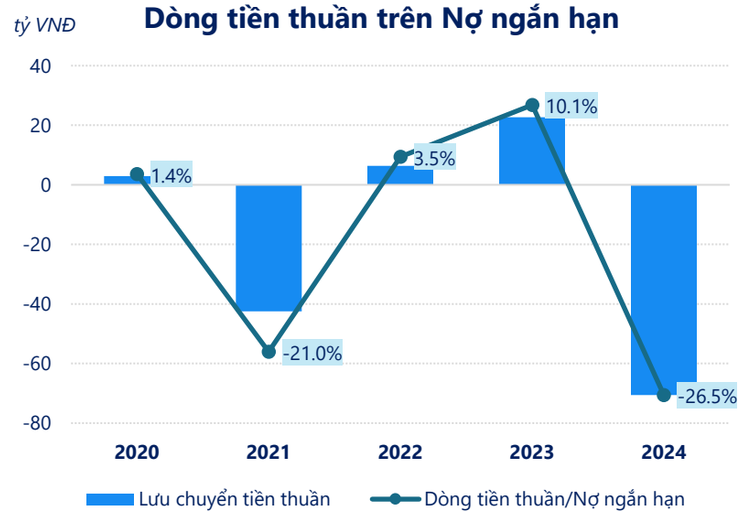

## Chỉ số thanh khoản



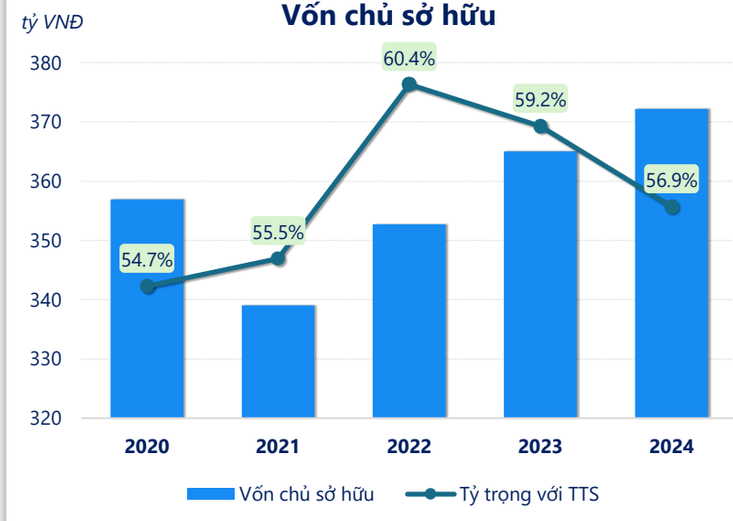

## Nợ vay




## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




## Vốn chủ sở hữu



# CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)

FireAnt

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **654** | **616** | **6.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 450 | 410 | 9.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 80.8 | 151 | -46.6% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 161 | 135 | 18.9% |
| Phải thu ngắn hạn | 188 | 99.4 | 88.7% |
| Hàng tồn kho | 7.80 | 7.77 | 0.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 13.7 | 16.4 | -16.4% |
| **Tài sản dài hạn** | **203** | **207** | **-1.5%** |
| Phải thu dài hạn | 16.0 | 15.0 | 6.7% |
| Tài sản cố định | 156 | 166 | -6.3% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0.05 | 0.05 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 5.59 | 2.59 | 115% |
| Tài sản dài hạn khác | **26.0** | **22.6** | **15.0%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 282 | 251 | 12.0% |
| **Nợ ngắn hạn** | **267** | **226** | **18.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 9.77 | 14.8 | -33.8% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 97.9 | 70.6 | 38.7% |
| **Nợ dài hạn** | 14.6 | 25.6 | -42.9% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 5.87 | 16.8 | -65.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **372** | **365** | **1.9%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **372** | **365** | **1.9%** |
| Vốn điều lệ | 200 | 200 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **769** | **801** | **930** | **929** | **1,060** |
| Giá vốn hàng bán | 601 | 632 | 719 | 707 | 806 |
| **Lợi nhuận gộp** | **168** | **168** | **211** | **222** | **253** |
| Doanh thu HĐTC | 8.46 | 8.23 | 8.52 | 12.3 | 8.33 |
| Chi phí TC | 7.43 | 6.14 | 5.15 | 2.78 | 1.58 |
| **Chi phí lãi vay** | **7.31** | **6.00** | **4.74** | **2.68** | **1.42** |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | -0.72 | -0.29 | 0.05 |
| Chi phí bán hàng | 10.6 | 9.42 | 28.1 | 33.3 | 41.0 |
| Chi phí QLDN | 57.6 | 60.3 | 69.7 | 75.8 | 83.8 |
| **LN thuần từ HĐKD** | **100** | **101** | **116** | **122** | **135** |
| Lợi nhuận khác | -1.07 | -0.93 | -0.87 | 4.50 | -0.82 |
| **LN trước thuế** | **99.2** | **99.7** | **115** | **127** | **135** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **78.1** | **76.6** | **87.7** | **97.4** | **103** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **72.5** | **71.5** | **81.5** | **89.5** | **96.5** |

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 130 | 94.8 | 104 | 123 | 36.4 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -64.6 | -60.1 | -30.0 | -25.4 | -41.4 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -62.1 | -77.1 | -68.0 | -74.8 | -65.5 |
| Tiền đầu kỳ | 162 | 165 | 123 | 129 | 151 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **2.90** | **-42.4** | **6.38** | **22.7** | **-70.5** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -0.01 | -0.02 | -0.32 | 0.02 | 0.01 |
| Tiền cuối kỳ | 165 | 123 | 129 | 151 | 80.8 |